

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28-9-2020
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Cảnh
2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 297/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2020 về ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 184/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 130/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1995

Hộ khẩu thường trú: Ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre

Chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Chị M có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 28/9/2020.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn M kết hôn vào năm 2014, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Long An và đã được cấp

giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/02/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến đầu năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, anh M không lo cho gia đình vợ con nên vợ chồng đã sống ly thân khoảng 05 tháng nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh M.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/3/2014, hiện nay đang sống với anh M. Chị yêu cầu được nuôi cháu T, chị không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Nếu anh M có yêu cầu được nuôi con thì chị đồng ý giao cháu T cho anh M nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn M vắng mặt nhưng tại bản tự khai và biên bản hòa giải anh trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị M về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, thời gian chung sống và ly thân. Vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì lớn, anh còn thương vợ, thương con muốn vợ chồng hàn gắn cùng nhau nuôi con nên anh không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 01 con chung như chị M trình bày là đúng. Hiện nay cháu T đang sống với anh. Anh không đồng ý để chị M nuôi con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 10/02/2014. Nếu Tòa án buộc ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi con, anh không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn M đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị M về việc xin ly hôn với anh Nguyễn Văn M. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/3/2014 cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị M yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Nguyễn Văn M, cư trú tại ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh M là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị M và anh M kết hôn vào năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Long An, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/02/2014 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo đó, chị M cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, anh M không chăm lo cho gia đình, vợ con nên chị và anh M đã sống ly thân khoảng 05 tháng nay. Còn anh M thì cho rằng anh còn thương vợ, thương con nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để anh M, chị M đoàn tụ nhưng không thành, chị M không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng và kiên quyết xin ly hôn. Hơn nữa, anh M cũng thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân khoảng 05 tháng nay, mỗi người có một cuộc sống riêng. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị M đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M đối với anh M là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị M và anh M có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/3/2014. Chị M và anh M đều có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T. Xét thấy, cháu T hiện nay đang sinh sống với anh M, trong quá trình giải quyết vụ án chị M đồng ý giao cháu T cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng và anh M cũng đồng ý nuôi dưỡng cháu T. Đây là sự tự nguyện của chị M, anh M phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu T, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu, cần giao cháu T cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình thì anh M có quyền yêu cầu chị M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng anh M tự nguyện không yêu cầu nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị M và anh M khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị M phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M đối với anh Nguyễn Văn M.

Chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 05/3/2014 cho anh Nguyễn Văn M được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con do anh M tự nguyện không yêu cầu.

Chị M được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị M và anh M khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số: 0002399 ngày 05/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã N, huyện T, tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang